

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14-AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2025/DS-ST
Ngày: 24-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Huỳnh Ngọc Lý; bà Châu Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 273/2025/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2025 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 15/TB-TA, ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang, giữa các đương sự;

- Nguyên đơn: Ông Trần Bé N, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang (nay là tổ B, ấp T, xã T, tỉnh An Giang), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Bé N: Là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số I, đường L, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số I, đường L, khóm B, phường B, tỉnh An Giang), (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/3/2025), có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Cẩm C, sinh năm 1973; (vắng mặt)

2. Chị Lê Thị Cẩm N1, sinh năm 1996; (vắng mặt)

3. Ông Lê Minh N2, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ A, khóm N, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang (nay là tổ A, khóm N, xã B, tỉnh An Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 02 năm 2025; đơn khởi kiện bổ sung

ngày 22 tháng 5 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông Trần Bé N, bà Nguyễn Cẩm C và Lê Thị Cẩm N1 là bà con họ hàng. Vào ngày 25 tháng 8 năm 2023, ông N cho bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1 vay số tiền 120.000.000 đồng và cho mượn số tiền 25.000.000 đồng, để làm chi phí thực hiện hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Cẩm N1. Việc cho vay được hai bên lập thành biên nhận mượn tiền ngày 25/8/2023. Khi cho vay không thỏa thuận lãi suất cụ thể. Việc giao nhận 120.000.000 đồng được thực hiện tại nhà của ông N và bà C, bà N1 hẹn đến ngày 25/10/2023 sẽ hoàn trả 120.000.000 đồng cho ông N.

Để làm tin, bà C, bà N1 giao cho ông N cầm giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL616267 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 02/6/2003 cho ông Lê Minh N2 (chồng bà C) và bà Nguyễn Cẩm C đứng tên. Sau khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N giữ được một thời gian thì bà Nguyễn Cẩm C có đến thương lượng nhờ ông N thay mặt bà Nguyễn Cẩm C làm lại trang bổ sung, đính chính chỉnh đổi lại thành căn cước công dân trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL616267 để chuyển quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Cẩm N1. Mục đích để bà N1 mang đi thế chấp quyền sử dụng đất vay vốn ngân hàng để trả lại tiền cho ông N. Thấy vậy ông N mới đồng ý cho mượn 25.000.000 đồng. Nhưng ông Lê Minh N2 lại ngăn chặn việc chuyển quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Cẩm N1.

Đến ngày 25 tháng 10 năm 2023, ông N yêu cầu bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1 trả lại tổng số tiền 145.000.000 đồng. Trong đó, có 120.000.000 đồng tiền vay và 25.000.000 đồng tiền mượn để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Nhưng bà C, bà N1 không đồng ý trả lại cho ông N. Ông N đã nhiều lần gọi điện thoại nhắc nhở việc trả nợ nhưng bà C, bà N1, ông N2, ông D1 (chồng bà N1) cố tình lảng tránh, không trả nợ theo cam kết. Nên ông Trần Bé N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 và ông Lê Văn D phải liên đới trả cho ông N tổng số tiền: 145.000.000 đồng. Trong đó: Tiền nợ vay vốn gốc là 120.000.000 đồng, tiền cho mượn: 25.000.000 đồng. Tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất do Nhà nước quy định đối với số tiền vay 120.000.000 đồng kể từ ngày 25/10/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Đến ngày 22 tháng 5 năm 2025, ông Trần Bé N nộp đơn khởi kiện bổ sung xác định yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1 và ông Lê Minh N2. Khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Bé N tổng số tiền 145.000.000 đồng. Tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất do Nhà nước quy định đối với số tiền vay 120.000.000 đồng kể từ ngày 25/10/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Về án phí yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Để chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã giao nộp: Ảnh chụp bà N1 và bà C nhận tiền (bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trang bổ sung giấy chứng nhận; hồ sơ kỹ thuật khu đất; Quyết định số 21/QĐ-CNTT, ngày 04/12/2023 (bản photo – đã đối chiếu với bản chính); Bản tự khai ngày 25/02/2025, ngày 05/4/2025 (bản chính); Biên nhận mượn tiền ngày 25/8/2023 (bản photo - đã đối chiếu với bản chính); Giấy xác nhận sự việc (bản chính); Biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2024 (bản photo đã đối chiếu với bản chính).

Ngoài ra, ông Trần Bé N không cung cấp thêm chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Nguyên đơn ông Trần Bé N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông H và không bổ sung gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1 và ông Lê Minh N2 vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/07/2025, bị đơn ông Lê Minh N2 trình bày: Ông Trần Bé N là cháu của vợ cũ ông tên (Nguyễn Cẩm C). Ông N2 có biết sự việc ông Trần Bé N khởi kiện ông tại Tòa án nhân dân khu vực 14. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bé N thì ông N2 không đồng ý do từ trước tới giờ ông N2 không có vay nợ của ông N và cũng không có ký tên vào biên nhận nợ gì của ông N. Ông N và bà C đã ly thân khoảng năm 2019 và ly hôn vào năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn. Ngoài ra, do bà Lê Thị Cẩm N1 tự ý mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N2 mà không có sự cho phép của ông N2 nên ông N2 yêu cầu ông Trần Bé N phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N2. Ngoài ra, ông N2 không cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Tại phiên tòa,

Ông Trần Bé N trình bày: Yêu cầu bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 phải liên đới trả cho ông Trần Bé N tổng số tiền 145.000.000 đồng. Tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất do Nhà nước quy định (áp dụng mức lãi suất 10%/năm) đối với số tiền vay 120.000.000 đồng kể từ ngày 25/10/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Về án phí yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đồng thời ông Trần Bé N xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Văn D1, không yêu cầu ông Lê Văn D1 cùng với bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1 và ông Lê Minh N2 phải liên đới trả cho ông Trần Bé N tổng số tiền 145.000.000 đồng.

Các bị đơn đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố

tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về thẩm quyền thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng. Tòa án đã xác định đúng theo quy định của pháp luật, vụ kiện được thụ lý đúng thẩm quyền giải quyết, việc tiến hành tố tụng của Tòa án đến khi xét xử là phù hợp. Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị như sau: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận một phần. Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

(Có bài phát biểu kèm theo lưu trong hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Trần Bé N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và các bị đơn bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 có nơi cư trú tại khóm N, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp N, xã B, tỉnh An Giang) theo Biên bản xác minh ngày 15/7/2025 tại ấp N, xã B, tỉnh An Giang thể hiện nội dung: “.... Hiện nay các bị đơn bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 vẫn còn sống tại địa phương...” nên Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án các bị đơn bà C, bà N1, ông N2 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng đều vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng. Đồng thời, tại phiên tòa các bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bé N yêu cầu bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 liên đới trả tổng số tiền 145.000.000 đồng (tiền vay 120.000.000đ, tiền mượn 25.000.000đ). Tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất do Nhà nước quy định (áp dụng mức lãi suất 10%/năm) đối với số tiền vay 120.000.000 đồng kể từ ngày 25/10/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Văn D1, không yêu cầu ông Lê Văn D1 cùng với bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 liên đới trả cho ông N số tiền nêu trên.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà C, bà N1, ông N2 cùng có

nghĩa vụ liên đới trả số tiền trên. Căn cứ khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 có đủ cơ sở xác định giữa ông N với bà C, bà N1 có xác lập hợp đồng vay tài sản theo “Biên nhận mượn tiền ngày 25/8/2023 và hình ảnh chụp thể hiện bà C cùng bà N1 có nhận tiền cùng với biên bản lấy lời khai của bà Lê Thị Cẩm N1 tại Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn ngày 26/7/2024 do Thẩm phán Đặng Thị T lập biên bản lấy lời khai trong hồ sơ dân sự thụ lý số 188/2024/TLST-DS ngày 15/7/2024 và vụ án đã được Thẩm phán Đặng Thị T đình chỉ vụ án theo Quyết định số 55/2024/QĐST-DS, ngày 26/7/2024 do ông N rút đơn khởi kiện”. Điều đó thể hiện việc bà C và bà N1 có vay số tiền 120.000.000 đồng như lời trình bày của ông N.

Việc xác lập giao dịch giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng đã giao kết. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà C và bà N1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết nên vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu của ông Trần Bé N buộc bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Bé N số tiền 120.000.000 đồng và số tiền lãi áp dụng mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền vay 120.000.000 đồng kể từ ngày 25/10/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ là có sở sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông N về việc buộc ông N2 phải có trách nhiệm liên đới cùng với N1, C trả cho ông N tổng số tiền 145.000.000 đồng và lãi suất. Xét thấy, theo biên bản lời khai như trên của bà N1 chỉ thừa nhận có nợ ông N số tiền 23.000.000 đồng. Ngoài ra, ông N không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ và hợp pháp thể hiện việc ông N2 có liên quan đến khoản nợ bà C, bà N1 vay, mượn số tiền trên. Căn cứ tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...”*. Tại biên bản lấy lời khai ông Lê Minh N2 ngày 15/7/2025 ông N2 xác định bản thân ông N2 không có trực tiếp vay mượn nợ gì từ ông Trần Bé N, ông N2 và bà C đã ly thân từ năm 2019 đến nay và cũng phù hợp với biên bản xác minh tại Ban khóm Núi Nước ngày 15/7/2025 cho biết ông N2 và bà C đã ly thân từ khoảng năm 2021 đến nay không còn chung sống với nhau. Ngoài ra, ông N2 yêu cầu ông N có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông và bà C đứng tên. Qua đó, cho thấy việc vay mượn giữa ông N với bà C, bà N1 thực hiện giao kết vào năm 2023. Trong khi ông N2, bà C đã ly thân từ năm 2021. Xét thấy, quá trình ghi nhận ý kiến cũng như trong biên nhận nợ không liên quan đến ông N2 và việc vay tiền của bà C, bà N1 thì ông N2 không hay biết, do bà C tự ý lấy giấy CNQSDĐ mang tên C, N2 thế chấp cho ông N. Do đó, không đủ cơ sở để xác định ông N2 cùng với bà C, bà N1 có

vay mượn tiền của ông N, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc buộc ông N2 có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà C, bà N1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông N số tiền 120.000.000 đồng và lãi suất kể từ ngày 25/10/2023 đến ngày 24/9/2025 là 23.013.699 đồng và số tiền lãi phát sinh đối với số dư nợ gốc còn lại theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 25/9/2025 cho đến khi bà N1 và bà C thanh toán xong nợ.

[2.2] Đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 phải liên đới trả cho ông Trần Bé N số tiền 25.000.000 đồng. Căn cứ vào sự thừa nhận của bà N1 có mượn ông N số tiền 23.000.000 đồng tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2024 do Thẩm phán Đặng Thị T lập. Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Bé N đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 phải liên đới trả cho ông Trần Bé N số tiền 25.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu buộc bà Lê Thị Cẩm N1 có trách nhiệm trả cho ông Trần Bé N số tiền mượn 23.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi suất.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Văn D1, không yêu cầu ông Lê Văn D1 cùng với bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 phải liên đới trả cho ông Trần Bé N tổng số tiền 145.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với việc rút lại yêu cầu khởi kiện ông N buộc ông Lê Văn D1.

[4] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL616267 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp ngày 02/6/2003 cho ông Lê Minh N2 và bà Nguyễn Cẩm C đứng tên. Hiện ông N đang giữ mà không có sự đồng ý của ông N2. Căn cứ Điều 317 và 319 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 Luật đất đai năm 2024 việc thế chấp giữa các bên không đảm bảo về chủ thể, đối tượng và hình thức của hợp đồng, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ trong giao dịch này. Do đó, ông N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà C, ông N2 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

[5] Về án phí: Ông Trần Bé N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn bà Nguyễn Cẩm C và bà Trần Thị Cẩm N3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Điều 463, 466, 468; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 5, Điều 6; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Bé N. Buộc bà C, bà N3 có trách nhiệm liên đới trả cho ông N số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh áp dụng mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền vay 120.000.000 đồng kể từ ngày 25/10/2023 đến ngày 24/9/2025 là 23.013.699 đồng và số tiền lãi phát sinh đối với số dư nợ gốc còn lại theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 25/9/2025 cho đến khi bà N3 và bà C thanh toán xong nợ.

[2] Không chấp nhận đối với yêu cầu của ông N buộc ông N2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông N số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) và số tiền lãi áp dụng mức lãi suất 10%/năm) đối với số tiền vay 120.000.000 đồng kể từ ngày 25/10/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

[3] Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Bé N đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 phải liên đới trả cho ông Trần Bé N số tiền 25.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu buộc bà Lê Thị Cẩm N1 có trách nhiệm trả cho ông Trần Bé N số tiền 23.000.000 đồng.

[4] Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của ông N buộc ông Lê Văn D1 cùng với bà Nguyễn Cẩm C, bà Lê Thị Cẩm N1, ông Lê Minh N2 phải liên đới trả cho ông Trần Bé N tổng số tiền 145.000.000 đồng.

[5] Buộc ông Trần Bé N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Cẩm C, ông Lê Minh N2 01 bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số AL616267 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp ngày 02/6/2003 cho ông Lê Minh N2 và bà Nguyễn Cẩm C đứng tên

[6] Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Cẩm C và bà Lê Thị Cẩm N1 phải chịu 7.751.000 đồng (bảy triệu bảy trăm năm mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngoài ra, bà Lê Thị Cẩm N1 phải chịu thêm 1.150.000 (một triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Bé N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.625.000 (ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0013148 ngày 05/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – An Giang). Ông Trần Bé N được nhận lại số tiền 3.325.000 (ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Ông Lê Văn N4 không phải chịu án phí.

[8] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[9] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 14 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 14 – An Giang;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Thị Thúy Liễu